

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 583/CV-TCT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty Tín Nghĩa về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Tín Nghĩa, địa chỉ tại số 96, đường Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 có địa chỉ tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600283394, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600283394.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp.

Ngành nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp như sau: dệt; sản xuất trang phục; sản xuất sợi nhân tạo; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm công đoạn thuộc da, nhuộm); sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị điện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu; sản xuất mô tô, xe máy; sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu; công nghiệp chế biến, chế tạo khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; sản xuất, chế biến thực phẩm;

sản xuất đồ uống; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; cất tạo dǎng và hoàn thiện đá; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa đưc phân vào đǎu; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; sản xuất sản phẩm hoá chất khác (không bao gồm sản xuất xút, axit); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất sản phẩm từ plastic; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất đồ chơi, trò chơi; sản xuất khác chưa đưc phân vào đǎu; sản xuất sản phẩm từ cao su (không bao gồm chế biến mũ cao su tươi); sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất khác chưa đưc phân vào đǎu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 360,49 ha.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Đưc phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Tín Nghĩa.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Tín Nghĩa có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép

môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ²⁶..... tháng ⁰¹..... năm 2024 đến ngày ²⁵..... tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 110/GXN-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3799/GP-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (đề báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ Lê Công Thành

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.
- Nguồn số 02: nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp nằm ngoài Phân Khu công nghiệp Hưng nghiệp Formosa của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 1.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh khu dịch vụ 16 ha của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.
- Nguồn số 05: nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 06: nước thải từ khu vực ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Vải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tọa độ: X = 1185006, Y = 412678.

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°.

- Điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý chảy vào mương hở, thoát ra cống Lò Rèn, rạch Ma Reng, sau đó chảy ra sông Thị Vải; nước thải tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
4	COD	mg/l	121,5	03 tháng/lần			
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1				
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	40,5				
7	Tổng N	mg/l	32,4				
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86				
9	Asen	mg/l	0,081				
10	Màu	Pt/Co	150				
11	Thủy ngân	mg/l	0,0081				
12	Chì	mg/l	0,405				
13	Cadimi	mg/l	0,081				
14	Crom (VI)	mg/l	0,081				
15	Crom (III)	mg/l	0,81				
16	Đồng	mg/l	1,62				
17	Kẽm	mg/l	2,43				
18	Niken	mg/l	0,405				
19	Mangan	mg/l	0,81				
20	Sắt	mg/l	4,05				
21	Tổng Xianua	mg/l	0,081				
22	Tổng phenol	mg/l	0,405				
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1				
24	Sunfua	mg/l	0,405				
25	Florua	mg/l	8,1				
26	Clo dư	mg/l	1,62				
27	Coliform	vi khuẩn/100ml	5.000			01 năm/lần	
28	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1				
29	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0				
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1				
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0				
32	Tổng PCB	mg/l	0,0081				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Nước thải (từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mô đun 01: nước thải → Bể gom (trạm bơm) → Bể điều hòa (bể cân bằng) → Bể tách dầu → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun).

+ Mô đun 02: nước thải → Bể gom (trạm bơm) → Bể tách dầu → Bể điều hòa (bể cân bằng) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể selector → Bể xử lý hiệu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun).

+ Mô đun 03: nước thải → Trạm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể xử lý hiệu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun) → Bể trung gian → Mương quan trắc → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/ngày (mô đun 01 công suất 2.000 m³/ngày, mô đun 02 công suất 2.000 m³/ngày, mô đun 03 công suất 3.000 m³/ngày).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Polymer anion, Polymer cation, PAC, chất khử màu, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để quản lý, giám sát trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố có thể tích khoảng 8.000 m³.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn định kỳ theo quy định đối với thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, khi đó nước thải được bơm vào hồ sự cố để lưu chứa; sau khi khắc phục, hệ thống hoạt động ổn định, nước thải được bơm từ hồ sự cố về hệ thống để xử lý đáp ứng quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn đầu nối nước thải
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 – 9
4	BOD ₅	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn đầu nối nước thải
7	Asen	mg/l	0,5
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	1
10	Cadimi	mg/l	0,5
11	Crom (VI)	mg/l	0,5
12	Crom (III)	mg/l	2
13	Đồng	mg/l	5
14	Kẽm	mg/l	5
15	Niken	mg/l	2
16	Mangan	mg/l	5
17	Sắt	mg/l	10
18	Tổng xianua	mg/l	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng Nitơ	mg/l	60
25	Tổng Phốt pho	mg/l	8
26	Clo dư	mg/l	2
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
29	Tổng PCB	mg/l	0,01
30	Coliform	MPN/100ml	20.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu

quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hồ ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định mới về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải trên địa bàn, Công ty phải nghiên cứu áp dụng việc phân vùng mới này bảo đảm phù hợp theo quy định.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: cụm máy thổi khí của mô đun 01.
- Nguồn số 02: cụm máy thổi khí của mô đun 02.
- Nguồn số 03: cụm máy thổi khí của mô đun 03.
- Nguồn số 04: máy phát điện dự phòng công suất 100 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1185040, Y = 412556.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1185046, Y = 412593.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1185057, Y = 412631.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1185021, Y = 412580.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy thổi khí, máy phát điện được đặt tại khu vực riêng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kì và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	18 01 01	50
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất thải	19 05 02	70
6	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
7	Vỏ hộp mực in thải	08 02 04	10
8	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	50
9	Bùn thải	12 06 05	208.772
Tổng khối lượng			209.027

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn lỏng phát sinh từ hầm cầu, bể tự hoại	14.000
Tổng cộng		14.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	8
Tổng cộng		8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích thiết kế: 180 m² nằm trong kho chứa diện tích 525 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bao bì, thùng chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích thiết kế: 345 m² trong kho chứa diện tích 525 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *lt*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2” được phê duyệt tại Quyết định số 1696/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục triển khai bao gồm:

1. Xây dựng, lắp đặt mô đun 04 của nhà máy xử lý nước thải tập trung:
 - Tóm tắt quy trình công nghệ: như công nghệ của mô đun 03.
 - Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày (tổng công suất 04 mô đun không vượt quá 10.000 m³/ngày).
2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:
 - 2.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:
 - Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.
 - Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công.
 - Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động của Khu công nghiệp.
 - Đối với nước thải sinh hoạt: tận dụng nhà vệ sinh hiện có, sau đó đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
 - Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.
 - Chủ dự án phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai giám sát thực hiện theo đúng quy định.
 - 2.2. Giai đoạn vận hành:

Thực hiện giám sát như đối với 03 mô đun đang vận hành.
3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt bổ sung mô đun 04, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định pháp luật.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng dầu là DO), chỉ xả thải khi hoạt động; không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Thực hiện trồng cây xanh, thảm cỏ bảo đảm tỷ lệ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Các hạng mục công trình của Khu công nghiệp phải bảo đảm phù hợp quy định về bảo vệ môi trường, pháp luật đất đai và xây dựng.
9. Đối với ngành nghề xi mạ, dệt nhuộm được phép thu hút vào Khu công nghiệp: không thu hút dự án mới có công đoạn xi mạ, dệt nhuộm vào Khu công nghiệp (theo đề xuất và cam kết của Công ty).
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
11. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ ký ban hành quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công ty phải nghiên cứu thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác bảo đảm phù hợp theo quy hoạch nêu trên.
12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 583/CV-TCT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty Tín Nghĩa về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Tổng Công ty Tín Nghĩa, địa chỉ tại số 96, đường Hà Huy Giáp, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 có địa chỉ tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.

1.2. Địa điểm hoạt động: huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600283394, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 08 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600283394.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp.

Ngành nghề được phép thu hút vào Khu công nghiệp như sau: dệt; sản xuất trang phục; sản xuất sợi nhân tạo; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm công đoạn thuộc da, nhuộm); sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất thiết bị điện; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi; sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; sản xuất ô tô và xe có động cơ khác; sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu; sản xuất mô tô, xe máy; sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật; sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu; công nghiệp chế biến, chế tạo khác; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; sản xuất, chế biến thực phẩm;

sản xuất đồ uống; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao; cắt tạo dáng và hoàn thiện đá; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện; kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; sản xuất sản phẩm hoá chất khác (không bao gồm sản xuất xút, axit); sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; sản xuất sản phẩm từ plastic; sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; sản xuất đồ chơi, trò chơi; sản xuất khác chưa được phân vào đâu; sản xuất sản phẩm từ cao su (không bao gồm chế biến mù cao su tươi); sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng; sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 360,49 ha.

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Tổng Công ty Tín Nghĩa.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tổng Công ty Tín Nghĩa có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép

môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày ²⁶..... tháng ⁰¹..... năm 2024 đến ngày ²⁵..... tháng năm 2031).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 110/GXN-BTNMT ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3799/GP-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai;
- Ban Quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Lưu: VT, KSONMT, G9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



★ Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.
- Nguồn số 02: nước thải công nghiệp phát sinh từ các cơ sở thứ cấp nằm ngoài Phân Khu công nghiệp Hưng nghiệp Formosa của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 1.
- Nguồn số 03: nước thải sinh hoạt từ khu vệ sinh khu dịch vụ 16 ha của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 1.
- Nguồn số 04: nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2.
- Nguồn số 05: nước thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 06: nước thải từ khu vực ép bùn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Thị Vải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, tọa độ: X = 1185006, Y = 412678.

Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiếu 3°.

- Điểm xả thải phải có tọa độ, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 7.000 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý chảy vào mương hở, thoát ra cống Lò Rèn, rạch Ma Reng, sau đó chảy ra sông Thị Vải; nước thải tự chảy, xả mặt ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24/24.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, K_q = 0,9 và K_f = 0,9), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5-9		
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	81		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục		
4	COD	mg/l	121,5	03 tháng/lần			
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	8,1				
6	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	40,5				
7	Tổng N	mg/l	32,4				
8	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4,86				
9	Asen	mg/l	0,081				
10	Màu	Pt/Co	150				
11	Thủy ngân	mg/l	0,0081				
12	Chì	mg/l	0,405				
13	Cadimi	mg/l	0,081				
14	Crom (VI)	mg/l	0,081				
15	Crom (III)	mg/l	0,81				
16	Đồng	mg/l	1,62				
17	Kẽm	mg/l	2,43				
18	Niken	mg/l	0,405				
19	Mangan	mg/l	0,81				
20	Sắt	mg/l	4,05				
21	Tổng Xianua	mg/l	0,081				
22	Tổng phenol	mg/l	0,405				
23	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	8,1				
24	Sunfua	mg/l	0,405				
25	Florua	mg/l	8,1				
26	Clo dư	mg/l	1,62				
27	Coliform	vi khuẩn/ 100ml	5.000			01 năm/lần	
28	Hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1				
29	Hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0				
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1				
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật Phốt pho hữu cơ	mg/l	1,0				
32	Tổng PCB	mg/l	0,0081				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

Nước thải (từ các nguồn số 01, 02, 03, 04, 05 và 06) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2 để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Mô đun 01: nước thải → Bể gom (trạm bơm) → Bể điều hòa (bể cân bằng) → Bể tách dầu → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun).

+ Mô đun 02: nước thải → Bể gom (trạm bơm) → Bể tách dầu → Bể điều hòa (bể cân bằng) → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể selector → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun).

+ Mô đun 03: nước thải → Trạm bơm → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Anoxic → Bể xử lý hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể khử trùng (chung cho cả 03 mô đun) → Bể trung gian → Mương quan trắc → Sông Thị Vải.

- Công suất thiết kế: 7.000 m³/ngày (mô đun 01 công suất 2.000 m³/ngày, mô đun 02 công suất 2.000 m³/ngày, mô đun 03 công suất 3.000 m³/ngày).

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, Polymer anion, Polymer cation, PAC, chất khử màu, NaClO (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí lắp đặt: mương quan trắc.

- Thông số lắp đặt: lưu lượng (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: có.

- Camera theo dõi: đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền dữ liệu: dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai để quản lý, giám sát trước ngày 30 tháng 6 năm 2024.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Hồ sự cố có thể tích khoảng 8.000 m³.

- Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để theo dõi, giám sát một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý.

- Thường xuyên bảo trì máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn định kì theo quy định đối với thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Trong quá trình hoạt động, trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, khi đó nước thải được bơm vào hồ sự cố để lưu chứa; sau khi khắc phục, hệ thống hoạt động ổn định, nước thải được bơm từ hồ sự cố về hệ thống để xử lý đáp ứng quy định trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

1.5. Tiêu chuẩn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn đầu nối nước thải
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Màu	Pt/Co	150
3	pH	-	5 – 9
4	BOD ₅	mg/l	200
5	COD	mg/l	400
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giới hạn đầu nối nước thải
7	Asen	mg/l	0,5
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	1
10	Cadimi	mg/l	0,5
11	Crom (VI)	mg/l	0,5
12	Crom (III)	mg/l	2
13	Đồng	mg/l	5
14	Kẽm	mg/l	5
15	Niken	mg/l	2
16	Mangan	mg/l	5
17	Sắt	mg/l	10
18	Tổng xianua	mg/l	0,2
19	Tổng phenol	mg/l	1
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	1
22	Florua	mg/l	15
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	15
24	Tổng Nitơ	mg/l	60
25	Tổng Phốt pho	mg/l	8
26	Clo dư	mg/l	2
27	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1
29	Tổng PCB	mg/l	0,01
30	Coliform	MPN/100ml	20.000
31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nhân lực, nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu

quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.6. Trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định mới về phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải trên địa bàn, Công ty phải nghiên cứu áp dụng việc phân vùng mới này bảo đảm phù hợp theo quy định.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom nước thải từ các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra ngoài môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường.

tz

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: cụm máy thổi khí của mô đun 01.
- Nguồn số 02: cụm máy thổi khí của mô đun 02.
- Nguồn số 03: cụm máy thổi khí của mô đun 03.
- Nguồn số 04: máy phát điện dự phòng công suất 100 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X = 1185040, Y = 412556.
- Nguồn số 02: tọa độ X = 1185046, Y = 412593.
- Nguồn số 03: tọa độ X = 1185057, Y = 412631.
- Nguồn số 04: tọa độ X = 1185021, Y = 412580.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45		Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55		Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Máy thổi khí, máy phát điện được đặt tại khu vực riêng để giảm thiểu tiếng ồn.
- Định kỳ bảo dưỡng thiết bị, máy móc để giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Kiểm tra độ mòn chi tiết định kì và bảo dưỡng, thay thế những thiết bị hư hỏng

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	15
3	Bao bì mềm thải chứa hóa chất	18 01 01	50
4	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	30
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất thải	19 05 02	70
6	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
7	Vỏ hộp mực in thải	08 02 04	10
8	Bao bì cứng bằng vật liệu khác	18 01 04	50
9	Bùn thải	12 06 05	208.772
Tổng khối lượng			209.027

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn lỏng phát sinh từ hầm cầu, bể tự hoại	14.000
Tổng cộng		14.000

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	8
Tổng cộng		8

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích thiết kế: 180 m² nằm trong kho chứa diện tích 525 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Bao bì, thùng chứa.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích thiết kế: 345 m² trong kho chứa diện tích 525 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che, nền bê tông theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. *lt*

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các hạng mục, công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường theo báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Nhơn Trạch III, giai đoạn 2” được phê duyệt tại Quyết định số 1696/QĐ-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục triển khai bao gồm:

1. Xây dựng, lắp đặt mô đun 04 của nhà máy xử lý nước thải tập trung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: như công nghệ của mô đun 03.
- Công suất thiết kế: 3.000 m³/ngày (tổng công suất 04 mô đun không vượt quá 10.000 m³/ngày).

2. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án:

2.1. Giám sát môi trường trong quá trình xây dựng:

- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động khi làm việc.
- Phổ biến nội quy an toàn lao động với công nhân thi công.
- Phân lập khu vực thi công xây dựng với các khu vực đang hoạt động của Khu công nghiệp.
- Đối với nước thải sinh hoạt: tận dụng nhà vệ sinh hiện có, sau đó đưa vào hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Bố trí các thùng thu gom, phân loại rác theo quy định.
- Chủ dự án phối hợp nhà thầu thi công, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai giám sát thực hiện theo đúng quy định.

2.2. Giai đoạn vận hành:

Thực hiện giám sát như đối với 03 mô đun đang vận hành.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng, lắp đặt bổ sung mô đun 04, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định pháp luật.
4. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.
5. Máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng dầu là DO), chỉ xả thải khi hoạt động; không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
6. Thực hiện trồng cây xanh, thảm cỏ bảo đảm tỷ lệ theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và quy định của pháp luật về xây dựng.
7. Việc thu hút, sắp xếp, bố trí các dự án đầu tư, cơ sở thứ cấp theo ngành nghề thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp phải bảo đảm thực hiện theo đúng quy hoạch phân khu chức năng của Khu công nghiệp được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
8. Các hạng mục công trình của Khu công nghiệp phải bảo đảm phù hợp quy định về bảo vệ môi trường, pháp luật đất đai và xây dựng.
9. Đối với ngành nghề xi mạ, dệt nhuộm được phép thu hút vào Khu công nghiệp: không thu hút dự án mới có công đoạn xi mạ, dệt nhuộm vào Khu công nghiệp (theo đề xuất và cam kết của Công ty).
10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
11. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ ký ban hành quy hoạch tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Công ty phải nghiên cứu thực hiện quy định về bảo vệ môi trường và các quy định khác bảo đảm phù hợp theo quy hoạch nêu trên.
12. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.



